TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 – GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2026/HS-ST
Ngày 07/8/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Hùng Hưng;
Các Hội thẩm nhân dân: 1.Ông Lê Công Hùng;
2. Bà Phạm Thị Nhàn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Đức Quang – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 8 - Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Cường - Kiểm sát viên Trung cấp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Bích N – Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 8 năm 2026 tại Trụ sở Toà án nhân dân khu vực 8 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 21/2026/TLST-HS ngày 11 tháng 3 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2026/QĐXXST-HS ngày 08 tháng 6 năm 2026 đối với bị cáo:

Đoàn Hữu K, tên gọi khác: Không, sinh ngày 02 tháng 01 năm 1984 tại tỉnh Gia Lai. Nơi ĐKHKTT: TDP A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai (Nay là: Thôn A, xã C, tỉnh Gia Lai), C ở hiện nay: Thôn B, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai (Nay là Làng G, xã X, tỉnh Gia Lai).

Nghề nghiệp: Nguyên là Hiệu trưởng trường Trung học cơ sở (THCS) Lê Văn T; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Đoàn Văn L (sinh năm 1955) và bà Lưu Thị M (sinh năm 1960). Có vợ tên: Nguyễn Thị N1 (sinh năm 1985) và có 02 con, lớn nhất sinh năm 2009, nhỏ nhất sinh năm 2012.

Tiền án: Không; Tiền sự: Không;

Nhân thân: Tốt.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ từ ngày 19/02/2025 cho đến nay. Có mặt tại phiên toà.

Người bào chữa cho bị cáo Đoàn Hữu K: Ông Vũ Quang K1 – Luật sư Thuộc Công ty L3 - Đoàn luật sư tỉnh G. (có mặt).

- *Bị hại*: Trường THCS L4, địa chỉ: Xã I, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tiến H, chức vụ Phó hiệu trưởng (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Lê Văn B, sinh năm 1987; Địa chỉ: Thôn A, xã C, tỉnh Gia Lai (có mặt).

2. Vũ Thị H1, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn E, xã I, tỉnh Gia Lai (có mặt).

3. Vũ Đình X, sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn E, xã I, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

4. Vũ Thị N2, sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn E, xã I, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

5. Hồ Như T1, sinh năm 1987; Địa chỉ: Thôn A, xã C, tỉnh Gia Lai (có mặt).

6. Trương Thị Hải Y, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn F, xã C, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

7. Ngô Thị Nga P, sinh năm 1987; Địa chỉ: Thôn F, xã C, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

8. Đoàn Duy H2, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn H, xã C, tỉnh Gia Lai (có mặt).

9. Nguyễn Tiến H, sinh năm 1977; Địa chỉ: Làng T, xã I, tỉnh Gia Lai (có mặt).

10. Ông Quốc D2, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn B, xã I, tỉnh Gia Lai (có mặt).

11. Phạm Văn T2, sinh năm 1982;Địa chỉ: Tổ dân phố A, xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (vắng mặt).

12. Vật, sinh năm 1995; Địa chỉ: Làng N, xã C, tỉnh Gia Lai (có mặt).

13. NgyAnh, sinh năm 1990; Địa chỉ: Làng Đ, xã M, tỉnh Gia Lai (có mặt).

14. Lê Thị Thu N3, sinh năm 1992; Địa chỉ: Thôn T, xã I, tỉnh Gia Lai (vắng mặt);

15. Nguyễn Thị H3, sinh năm 1996; Địa chỉ: Làng O, xã I, tỉnh Gia Lai (có mặt).

16. Văn Thị T3, sinh năm 1992; Địa chỉ: Tổ E, phường A, tinh G1 (vắng mặt).

17. Rơ Châm HWưng, sinh năm 1992; Địa chỉ: Thôn T, xã I, tỉnh Gia Lai (có mặt).

18. Nguyễn Nam P1, sinh năm 1992; Địa chỉ: Làng R, xã C, tỉnh Gia Lai (có mặt).

19. Rơ Lan H4’ H5, sinh năm 1991;Địa chỉ: Thôn C, xã C, tỉnh Gia Lai (có mặt).

20. Đỗ Thị Hoài T4, sinh năm 1986;Địa chỉ: Làng M, xã I, tỉnh Gia Lai (có mặt).

21. Nguyễn Duy T5, sinh năm 1987; Địa chỉ: Làng T, xã I, tỉnh Gia Lai (có mặt).

22. Trịnh Văn S, sinh năm 1986; Địa chỉ: Thôn C, xã C, tỉnh Gia Lai (có mặt).

23. Triệu Tiến T6, sinh năm 1994; Địa chỉ: Thôn Đ, xã I, tỉnh Gia Lai (có mặt).

24. Đinh Thị T7, sinh năm 1996; Địa chỉ: Thôn P, xã I, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

25. Nguyễn Thị H3, sinh năm 1991; Địa chỉ: Thôn F, xã I, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

26. Lê Thị T8, sinh năm 1991; Địa chỉ: Thôn C, xã I, tỉnh Gia Lai (có mặt).

27. Ngô Thị Việt P2, sinh năm 1991;Địa chỉ: Làng P, xã I, tỉnh Gia Lai (có mặt).

28. Gì Thị N4, sinh năm 1995; Địa chỉ: Thôn Đ, xã I, tỉnh Gia Lai (có mặt).

29. Phạm Thị Đ, sinh năm 1990; Địa chỉ: Tổ A, phường A, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

30. Đinh Phạm Hạnh V, sinh năm 1995; Địa chỉ: Thôn P, xã I, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

31. Lê Thị Tuyết M1, sinh năm 1975; Địa chỉ: Thôn P, xã I, tỉnh Gia Lai (có mặt).

32. Nguyễn Thị Q, sinh năm 1993; Địa chỉ: D N, xã C, tỉnh Gia Lai (có mặt).

33. Hoàng Thị T9, sinh năm 1995; Địa chỉ: Thôn A, xã I, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

34. Ngô Thị Kim L1, sinh năm 1967; Địa chỉ: Thôn P, xã I, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

35. Trần Thị Thúy V1, sinh năm 1991; Địa chỉ: Làng T, xã I, tỉnh Gia Lai (có mặt).

36. Phạm Thị B1, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn B, xã C, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

37. Lê Văn B2, sinh năm 1959; Địa chỉ: Tổ G, phường C, tỉnh Quảng Ngãi (vắng mặt).

38. Ngô Thị P3, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn P, xã I, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt).

39. Triệu Văn P4, sinh năm 1991;Địa chỉ: Làng M, xã I, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

40. Nguyễn Thị N1, sinh năm 1985; Địa chỉ: Tổ B, phường P, tỉnh Gia Lai (có mặt).

41. Tạ Tiến D, sinh năm 1985; Địa chỉ: Thôn E, xã I, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

42. Lê Thị Bích T10, sinh năm 1985; Địa chỉ: Thôn A, xã C, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

43. Phan Văn M2, sinh năm 1967; Địa chỉ: Thôn C, xã C, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

44. Bùi Sỹ D1, sinh năm 1978; Địa chỉ: Thôn A, xã C, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

45. Nguyễn Thị L2, sinh năm 1993; Địa chỉ: Thôn B, xã C, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

46. Bùi Thị Thanh T11, sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn B, xã I, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

47. Nguyễn Thanh C1, sinh năm 1961; Địa chỉ: Làng H, xã I, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

48. Nguyễn Văn Â, sinh năm 1986; Địa chỉ: Thôn C, xã C, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

49. Nguyễn Thị Minh T12, sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn C, xã C, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

50. Trần Thị Tường V2, sinh năm 1992;Địa chỉ: Thôn D, xã C, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 14/9/2021, Đoàn Hữu K được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C điều động và bổ nhiệm giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường trung học cơ sở (THCS) Lê Văn T xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai (nay là xã I, tỉnh Gia Lai) theo Quyết định số 1956/QĐ-UBND và đứng tên chủ tài khoản của trường. Trong năm học 2020-2021; 2021-2022; 2022-2023, K giao cho Giáo viên chủ nhiệm các lớp thu tiền học phí và các khoản thu ngoài ngân sách Nhà nước do cha mẹ học sinh đóng góp để phục vụ cho hoạt động giảng dạy của nhà trường (gồm tiền: Photocopy, giấy kiểm tra, quỹ hội phụ huynh, vệ sinh, sân bảng, khen thưởng, ghế…) sau đó nộp về cho Vũ Thị H1 *(là Giáo viên kiêm thủ quỹ của nhà trường)* quản lý. Đối với tiền áo khoác, tiền bảo hiểm y tế, K giao cho Giáo viên chủ nhiệm các lớp thu của học sinh, sau đó nộp về cho K để đặt mua áo khoác và làm bảo hiểm y tế cho học sinh.

Đối với số tiền học phí: Tổng số tiền Giáo viên chủ nhiệm các lớp nộp về cho Vũ Thị H1 trong 03 năm học là 404.886.500 đồng (năm học 2020-2021 là 71.419.500 đồng; năm học 2021-2022 là 145.862.000 đồng và năm học 2022-2023 là 187.605.000 đồng) . Ngoài ra, cuối năm học 2022-2023, học sinh các lớp nộp tiền học phí về cho 05 Giáo viên chủ nhiệm các lớp 7D, 9D, 6C, 9A và 7C gồm Rơ Lan H6, Nguyễn Duy T5, Nông Quốc D2, Phạm Văn T2 và Lê Thị T8 với tổng số tiền là 22.590.000 đồng. Sau khi nhận tiền thì từ ngày 01/11/2022 đến 17/10/2023, H1 và 05 Giáo viên chủ nhiệm đã đưa cho K tổng số tiền 427.476.500 đồng, tuy nhiên K không chỉ đạo Kế toán làm thủ tục nộp vào tài khoản tiền gửi của nhà trường tại Kho bạc Nhà nước để quản lý, sử dụng mà chiếm đoạt sử dụng tiêu xài cá nhân.

Từ tháng 10/2023 đến tháng 02/2024, K còn nhận từ Trần Thị Thúy V1 và Đinh Thị T7 13.500.000 đồng tiền hỗ trợ chi phí học tập cấp phát cho học sinh còn thừa; nhận từ Nguyễn Duy T5 2.920.000 đồng gồm tiền photocopy năm học 2022-2023 và tiền quỹ phụ huynh năm học 2022-2023; nhận từ Vũ Thị H1 và Trần Thị Thúy V1 34.000.000 đồng tiền thu ngoài ngân sách Nhà nước do cha mẹ học sinh đóng góp còn tồn chưa chi hết của năm học 2021-2022 và 2022-

2023; nhận từ Nguyễn Thị H3 564.000 đồng tiền làm Bảo hiểm y tế cho học sinh Triệu Hải N5; nhận từ Nguyễn Thị H3, Ngy A, Gì Thị N4 và V3 tổng cộng 13.900.000 đồng tiền học sinh các lớp nộp đặt mua áo khoác năm học 2023-2024. Tổng số tiền K đã nhận các Giáo viên trên là 64.884.000 đồng. Sau khi nhận số tiền trên, K không chỉ đạo Kế toán làm thủ tục nộp vào tài khoản của nhà trường tại Kho bạc Nhà nước để quản lý, sử dụng; không trả tiền phô tô cho nhà trường, không mua bảo hiểm y tế và áo khoác cho học sinh mà chiếm đoạt sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân.

Ngoài ra, trong năm học 2021-2022 và 2022-2023, K nhận từ Vũ Thị H1 23.040.000 đồng tiền thu ngoài ngân sách Nhà nước do cha mẹ học sinh đóng góp để trả tiền phô tô cho nhà trường. Tuy nhiên, K chỉ thanh toán cho tiệm P5 tại thị trấn C (nay là xã C số tiền 6.011.000 đồng, còn lại số tiền 17.029.000 đồng K đã chiếm đoạt sử dụng vào mục đích cá nhân.

Từ tháng 01/2024 đến tháng 4/2024, K không tham gia giảng dạy 2 tiết/tuần tại Trường THCS L4, tuy nhiên K vẫn ký duyệt hồ sơ để được nhận phụ cấp ưu đãi Ngành với số tiền 5.607.000 đồng/tháng trong 04 tháng tương ứng với số tiền 22.428.000 đồng. Đối với số tiền này K đã sử dụng vào mục đích cá nhân.

Như vậy, tổng số tiền Đoàn Hữu K đã chiếm đoạt của Trường THCS L4 là 531.817.500 đồng.

Tại Bản cáo trạng số 24/CT-VKSGLI-P1, ngày 06/3/2026 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai đã truy tố bị cáo Đoàn Văn K2 về tội "*Tham ô tài sản"* theo điểm a khoản 3 Điều 353 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, kiểm sát viên giữ quyền công tố giữ nguyên quan điểm truy tố theo Cáo trạng số 24/CT-VKSGLI-P1, ngày 06/3/2026 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Đoàn Hữu K phạm tội "*Tham ô tài sản"* theo điểm a khoản 3 Điều 353 của Bộ luật Hình sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 38; Điều 50; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 54 của Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo Đoàn Hữu K từ 12 năm đến 13 năm tù, Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ tạm giữ 19/02/2025.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị áp dụng các Điều 584, 585, 586, 588, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015: Buộc bị cáo Đoàn Hữu K tiếp tục bồi thường số tiền thiệt hại còn lại là: 84.383.000 đồng (tám mươi bốn triệu ba trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của của Bộ luật hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Trả lại cho bị cáo 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sam sung Galaxy A31 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Masstel, loại có bàn phím.

Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về án phí: Buộc bị cáo chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà, bị cáo Đoàn Hữu K thừa nhận hành vi phạm tội như Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai đã truy tố và xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên toà, người bào chữa cho bị cáo Đoàn Hữu K thừa nhận bị cáo có hành vi phạm tôi như Cáo trạng. Hành vi của bị cáo đã phạm tội *"Tham ô tài sản*" theo điểm a khoản 3 Điều 353 của Bộ luật Hình sự.

Bị cáo có nhân thân tốt, trong quá trình điều tra và tại phiên toà, bị cáo thành khẩn khai báo; bị cáo đã bồi thường khắc phục số tiền 447.434.500 đồng. Bị cáo K có thành tích xuất sắc, được Ban chấp hành liên đoàn lao động tỉnh G tặng Bằng khen, nhiều lần được Ủy ban nhân dân huyện C tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở, Lao động tiên tiến và được nhiều lần tặng Giấy khen. Bị cáo có ông ngoại là liệt sỹ, bà ngoại là thương binh Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các Điểm b, s, v khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo K. Đề nghị áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về tính hợp pháp của tài liệu chứng cứ: Có cơ sở để nhận định các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đều hợp pháp.

[3] Bị cáo thừa nhận có hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của đại diện hợp pháp của bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, do đó có căn cứ để nhận định:

Đoàn Hữu K, nguyên Hiệu trưởng Trường THCS L4 là người có trách nhiệm quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí tại trường, tuy nhiên trong khoảng thời gian từ tháng 11/2022 đến tháng 02/2024, sau khi nhận tiền học phí và các khoản thu ngoài ngân sách Nhà nước do học sinh đóng góp từ các Giáo viên chủ nhiệm, K đã không chỉ đạo Kế toán nộp vào tài khoản tiền gửi của Nhà trường tại Kho bạc Nhà nước để quản lý, sử dụng mà chiếm đoạt tổng số tiền 509.389.500 đồng để sử dụng vào mục đích cá nhân. Ngoài ra, từ tháng 01/2024 đến tháng 4/2024, K không tham gia giảng dạy nhưng vẫn ký duyệt vào hồ sơ đề nghị thanh toán để nhận tiền chế độ phụ cấp ưu đãi với số tiền 22.428.000 đồng. Tổng số tiền K đã chiếm đoạt là 531.817.500 đồng.

Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý, khi thực hiện hành vi có đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Hành vi của bị cáo Đoàn Hữu K đã phạm tội *"Tham ô tài sản*" theo điểm a khoản 3 Điều 353 của Bộ luật Hình sự.

Như vậy Cáo trạng số 24/CT-VKSGLI-P1, ngày 06/3/2026 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai đã truy tố bị cáo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4]. Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của Cơ quan nhà nước.

Với chức vụ là Hiệu trưởng Trường THCS Lê Văn Tám xã L4, huyện C, tỉnh Gia Lai (nay là xã I, tỉnh Gia Lai), bị cáo chịu trách nhiệm mọi hoạt động của trường. Sau khi nhận tiền học phí và các khoản thu ngoài ngân sách nhà nước do học sinh đóng góp từ các Giáo viên chủ nhiệm, bị cáo phải chỉ đạo kế toán, thủ quỹ của trường nộp vào tài khoản tiền gửi của Nhà trường tại Kho bạc Nhà nước để quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, vì nợ nần nhiều, bị cáo đã bất chấp pháp luật, đã chiếm đoạt tổng số tiền 509.389.500 đồng để sử dụng vào mục đích cá nhân và trả nợ. Bị cáo không tham gia giảng dạy nhưng vẫn ký duyệt hồ sơ để được nhận phụ cấp ưu đãi Ngành với số tiền 5.607.000 đồng/tháng trong 04 tháng tương ứng với số tiền 22.428.000 đồng.

Bị cáo đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình, chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý. Hành vi của bị cáo đã gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước, đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức, ảnh hưởng đến uy tín, mất lòng tin của nhân dân đối với các Cơ quan quản lý nhà nước.

Hành vi của bị cáo cần xử lý theo quy định của pháp luật.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Hành vi phạm tội của bị cáo diễn ra trong nhiều năm (từ tháng 11/2022 đến tháng 02/2024), thoả mãn dấu hiệu phạm tội nhiều lần, là tình tiết tang nặng quy định tịa điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên toà, bị cáo thành khẩn khai báo hành vi phạm tội của bản thân; bị cáo đã cùng gia đình đã khắc phục số tiền 447.434.500 đồng. Trong quá trình công tác, bị cáo K có thành tích xuất sắc, được Ban chấp hành liên đoàn lao động tỉnh G tặng Bằng khen, nhiều lần được Ủy ban nhân dân huyện C tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở, Lao động tiên tiến và được nhiều lần tặng Giấy khen. Bị cáo có ông ngoại là liệt sỹ, bà ngoại là thương binh. Do đó áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các Điểm b, s, v khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo K.

Về nhân thân: Bị cáo có nhân thân tốt.

[6] Căn cứ vào tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo, giá trị thiệt hại, các tình tiết giảm nhẹ, nhân thân, nguyên nhân phạm tội, thấy rằng số tiền bị cáo chiếm đoạt là 509.389.500 đồng, là ở mức thấp điểm a khoản 3 Điều 353 của Bộ luật Hình sự (từ 500.000.000 đến 1.000.000.000 đồng). Bị cáo có 3 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo đã nộp lại số tiền 447.434.500 đồng (tương đương 84,1% thiệt hại) để khắc phục hậu quả. Cần thiết áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo mức hình phạt tù dưới mức thấp nhất của khoản 1 Điều 353 của Bộ luật Hình sự cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa tội phạm nói chung, các tội về tham nhũng nói riêng. Xét đề nghị mức hình phạt tù áp dung cho bị cáo của Viện kiểm sát là phù hợp.

Không cần thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo

[7] Đối với người liên quan trong vụ án:

- Đối với Vũ Thị H1: Huế là người được K giao nhiệm vụ theo dõi việc thu, chi tiền học phí và các khoản thu ngoài ngân sách Nhà nước do cha mẹ học sinh đóng góp tại nhà trường; việc phân công này không bằng quyết định hay văn bản gì. Từ tháng 5/2022 đến tháng 02/2024, theo sự chỉ đạo của K, Huế đã bàn giao cho K tổng cộng 461.926.500 đồng tiền học phí và các khoản thu ngoài ngân sách Nhà nước do cha mẹ học sinh đóng góp. Huế không có chuyên môn nghiệp vụ tài chính, kế toán, cũng không được giao nhiệm vụ đi nộp vào tài khoản tiền gửi của Nhà trường để quản lý, sử dụng; cũng không biết K đã chiếm đoạt số tiền này để sử dụng vào mục đích cá nhân.

- Đối với Đặng Quang M3, Ngô Thị Nga P, Trương Thị Hải Y (là kế toán trong thời gian bị cáo K thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản): M3 làm Kế toán tại Trường THCS L4 từ năm 2018 đến ngày 01/4/2023; P được UBND huyện C (cũ) phân công làm Kế toán kiêm nhiệm từ ngày 01/04/2023 đến ngày 17/7/2023; Y làm Kế toán từ tháng 7/2023 đến nay. Việc thu tiền học phí và các khoản ngoài ngân sách Nhà nước được Khuê giao cho Giáo viên chủ nhiệm các lớp thu và nộp về cho Vũ Thị H1 quản lý. M3, P và Y đều không nhận được sự chỉ đạo của K liên quan đến việc thu nộp tiền học phí và làm thủ tục nộp tiền vào tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước. Do đó, M3, P và Y không có cơ sở viết phiếu thu và làm thủ tục nộp tiền vào tài khoản tiền gửi của nhà trường tại Kho bạc. M3, P, Y không có thực hiện hành vi vi phạm pháp luật nên không xử lý là có căn cứ.

- Đối với Lê Văn B (Phó hiệu trưởng): B là người lập Bảng phân công chuyên môn và thời khoá biểu năm học 2023-2024 tại T. Tuy nhiên từ tháng 01/2024 đến 5/2024, K không tham gia giảng dạy vì lý do đau ốm thì B đã phân công người khác dạy thay cho K, việc này đã được Ban có thông báo qua các cuộc họp hội đồng giáo viên. Việc K chiếm đoạt 22.428.000 đồng chế độ phụ cấp ưu đãi ngành khi không tham gia giảng dạy là do bản thân đã tự ký khống vào chứng từ đề nghị thanh quyết toán, từ đó Y đã làm thủ tục đề nghị thanh quyết toán số tiền cho K thì B không biết.

- Đối với Rơ Lan H6, Lê Thị T8, Nguyễn Duy T5, Phạm Văn T2, Nông Quốc D2, Đinh Thị T7, Trần Thị Thúy V1, Nguyễn Thị H3, V3, Ngy A và Gì Thị N4 (giáo viên của Trường THCS L4): Các Giáo viên trên là người đã giao tiền học phí và các khoản thu ngoài ngân sách Nhà nước do cha mẹ học sinh đóng góp cho Đoàn Hữu K. Tuy nhiên, họ giao tiền theo sự chỉ đạo của K, không biết việc K chiếm đoạt tiền của Trường THCS L4 và không được hưởng lợi gì từ việc này. Các giáo viên này không có hành vi vi phạm pháp luật.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã chiếm đoạt của Trường THCS L4 tổng số tiền: 531.817.500 đồng. Bị cáo đã bồi thường, khắc phục hậu quả: 447.434.500 đồng. Đại diện hợp pháp của bị hại yêu cầu bị cáo tiếp tục bồi thường số tiền còn lại là 84.383.000 đồng.

Xét yêu cầu của đại diện hợp pháp của bị hại là có căn cứ nên chấp nhận.

[9] Về xử lý vật chứng: Vật chứng của vụ án gồm: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sam sung Galaxy A31 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Masstel, loại có bàn phím. 02 điện thoại này thu giữ của bị cáo, không có liên quan đến

hành vi phạm tội của bị cáo, cần trả lại cho bị cáo là có căn cứ.

[10] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo Đoàn Hữu K phạm tội "Tham ô tài sản".

Áp dụng vào điểm a khoản 3 Điều 353; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 50, Điều 54 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Đoàn Hữu K 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam là ngày 19/02/2025.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng các Điều 584, 585, 586, 588, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015: Buộc bị cáo Đoàn Hữu K tiếp tục bồi thường số tiền thiệt hại còn lại là: 84.383.000 đồng (tám mươi bốn triệu ba trăm tám mươi ba nghìn đồng).

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của của Bộ luật hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tuyên trả lại cho bị cáo Đoàn Hữu K:

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sam sung Galaxy A31, số seri RF8N50ADCEZ, Imei1: 354565113922664, Imei2: 354566113922662.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Masstel, loại có bàn phím, Imei1: 35804484686146, Imei2: 358044846896153.

(Theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh G và Phòng T13 – Gia Lai ngày 10/3/2026).

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc bị cáo Đoàn Hữu K phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 4.219.150 đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung ngân sách nhà nước.

5. Các vấn đề khác:

Bị cáo, đại diện hợp pháp của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo trình tự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Thời hạn kháng cáo của người có mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày tuyên án, của người vắng mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36, 71 và 72 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- VKSND KV 8 – Gia Lai;
- Công an tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo, người tham gia tố tụng.
- Lưu THAHS ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Lại Hùng Hưng